

# Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông cơ bản đi ngang hoặc giảm nhẹ trong tháng qua.

- Hợp đồng kỳ hạn ICE/NY tháng 3 đã chạm mức thấp nhất từ trước đến nay sau khi vượt qua ngưỡng hỗ trợ 67 xu/lb. Giá đã chạm tới 65 xu/lb trong thời gian ngắn, sau đó hồi phục phần nào. Hiện tại, giá hợp đồng tháng 3 chỉ thấp hơn khoảng một xu so với tháng trước. Khối lượng hợp đồng mở tại kỳ hạn tháng 3 đang chuyển dần sang hợp đồng tháng 5, với giá hợp đồng tháng 5 cao hơn khoảng một xu/lb so với tháng 3.
- Chỉ số A giảm nhẹ trong tháng qua, từ 78 xu/lb xuống 77 xu/lb.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) ổn định, dao động trong khoảng 90-93 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông dao động trong khoảng 14.600-14.900 RMB/tấn. Tỷ giá RMB dao động từ 7,24 đến 7,33 RMB/USD trong tháng qua.
- Giá bông giao ngay của Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) giảm từ 81 xu/lb xuống 77 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá giảm từ 54.300 xuống 53.000 INR/candy. INR suy yếu nhẹ, từ mức 85 xuống trên 87 INR/USD.
- Giá bông giao ngay của Pakistan giảm từ 81 xu/lb xuống 78 xu/lb trong tháng qua. Theo giá nội tệ, giá giảm từ 18.500 xuống 17.800 PKR/maund. PKR ổn định quanh 279 PKR/USD.

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

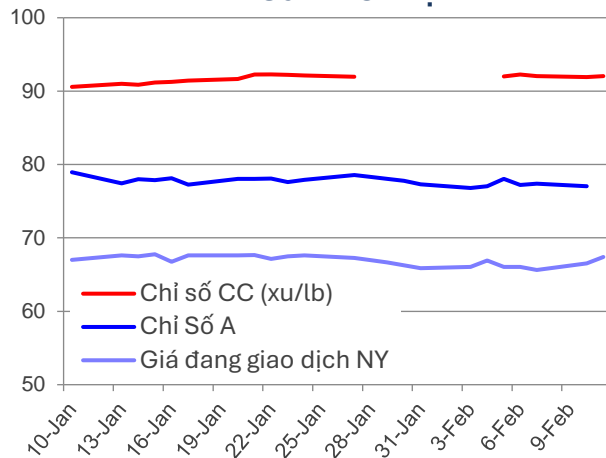
Báo cáo mới nhất của USDA ghi nhận điều chỉnh tăng trong sản lượng bông toàn cầu (+1,0 triệu kiện lên 120,5 triệu kiện) và gần như không có thay đổi đáng kể về lượng tiêu thụ từ nhà máy (+55.000 kiện lên 115,9 triệu kiện). Các điều chỉnh lịch sử đã làm giảm lượng tồn kho đầu kỳ (-450.000 kiện xuống 73,7 triệu kiện), dẫn đến lượng tồn kho cuối kỳ dự kiến vụ 2024/25 tăng thêm 505.000 kiện (lên 78,4 triệu kiện). Đây là mức tồn kho toàn cầu cao nhất trong lịch sử, ngoại trừ các niên vụ bị ảnh hưởng bởi COVID và giai đoạn Trung Quốc tập trung dự trữ bông từ 2012/13 đến 2015/16.

Tương tự như tháng trước, mức tăng trong sản lượng bông toàn cầu chủ yếu là do dự báo sản lượng tại Trung Quốc được điều chỉnh tăng. Trong tháng này, ước tính sản lượng tại Trung Quốc đã được nâng thêm +1,0 triệu kiện lên 31,0 triệu kiện. Thay đổi đáng chú ý duy nhất khác là tại Brazil (+100.000 kiện lên 17,0 triệu kiện).

Về lượng tiêu thụ của các nhà máy, có một số thay đổi trái chiều. Mức tiêu thụ được điều chỉnh tăng tại Việt Nam (+300.000 kiện lên 7,4 triệu kiện), Bangladesh (+200.000 kiện lên 8,1 triệu kiện), và Pakistan (+100.000 kiện lên 10,0 triệu kiện). Trong khi đó, mức tiêu thụ tại Ấn Độ bị điều chỉnh giảm (-500.000 kiện xuống 25,5 triệu kiện) và tại Mỹ (-100.000 kiện xuống 1,7 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu hầu như không thay đổi. Số liệu nhập khẩu của Trung Quốc bị giảm (-700.000 kiện xuống 7,3 triệu kiện) nhưng được điều chỉnh tăng đối với Bangladesh (+200.000 kiện lên 8,0 triệu kiện), Pakistan (+200.000 kiện lên 5,0 triệu kiện), và Việt Nam (+300.000 kiện lên 7,4 triệu kiện). Không có thay đổi nào về xuất khẩu lớn hơn 100.000 kiện.

## Hợp Đồng NY/ICE và Chỉ Số A Giảm Nhẹ, Chỉ Số CC Ổn Định



## Dữ liệu giá gần đây

	Giá trị mới nhất (Tháng 2 11)	Tháng mới nhất (Tháng 1)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	67,4	67,5	75,6
Chỉ Số A	78,2	78,2	85,5
Chỉ số CC	92,0	91,3	99,6
Giá giao ngay Ấn Độ	78,1	79,5	86,7
Giá giao ngay Pakistan	76,2	79,4	82,8

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).  
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#).

## Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 1	Tháng 2
Tồn đầu kỳ	16,5	16,1	16,0
Sản lượng	24,6	26,0	26,2
Nhà máy sử dụng	25,0	25,2	25,2
Tồn cuối kỳ	16,0	17,0	17,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	64,2%	67,2%	67,6%

## Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 1	Tháng 2
Tồn đầu kỳ	7,3	8,1	8,0
Sản lượng	6,0	6,5	6,7
Nhập khẩu	3,3	1,7	1,6
Nhà máy sử dụng	8,5	8,2	8,2
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,0	8,2	8,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	94,2%	99,8%	99,5%

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 1	Tháng 2
Tồn đầu kỳ	9,3	8,1	8,1
Sản lượng	18,6	19,5	19,5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,5	17,1	17,1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,3	1,7	1,6
Tồn cuối kỳ	8,1	8,8	8,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40,7%	46,8%	47,8%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

**TỔNG QUAN GIÁ**

Một điểm đáng chú ý trong các cập nhật gần đây của USDA là sự gia tăng liên tục trong ước tính sản lượng của Trung Quốc. Tháng trước, con số này đã tăng +1,8 triệu kiện, và tháng này tăng thêm một triệu kiện nữa. Trong hai tháng qua, dự báo sản lượng bông của Trung Quốc đã tăng gần 10% (từ 28,2 triệu kiện vào tháng 12 lên 31,0 triệu kiện hiện tại).

Đối với phần còn lại của thế giới, một hệ quả có thể xảy ra của việc Trung Quốc có vụ mùa lớn hơn là nước này có thể sẽ nhập khẩu ít hơn. Bất kỳ sự sụt giảm nào trong nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc do sản lượng trong nước tăng lên sẽ càng làm trầm trọng thêm sự sụt giảm nhập khẩu đến từ chính sách dự trữ của nước này.

Niên vụ trước, nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng hơn gấp đôi (từ 6,2 triệu kiện vụ 2022/23 lên 15,0 triệu kiện vụ 2023/24). Sự gia tăng mạnh mẽ trong nhập khẩu năm 2023/24 chủ yếu là do Trung Quốc tích lũy dự trữ. Việc tăng cường dự trữ nguồn cung nước ngoài trong niên vụ trước, cùng với sản lượng nội địa gia tăng trong niên vụ hiện tại, cho thấy rằng nhu cầu nhập khẩu trong năm 2024/25 có thể sẽ chậm lại. Trung Quốc – vốn là nước nhập khẩu bông lớn nhất thế giới – hiện đang được dự báo sẽ chỉ đứng thứ ba trong năm nay, sau Bangladesh và Việt Nam.

Tính đến thời điểm hiện tại của niên vụ, nhập khẩu của Trung Quốc đã giảm 51% từ tất cả các nguồn (theo dữ liệu Hải quan Trung Quốc, trong giai đoạn tháng 8-12 vụ 2023/24, Trung Quốc nhập khẩu 5,8 triệu kiện, trong khi cùng kỳ 2024/25 chỉ nhập 2,8 triệu kiện). Xuất khẩu của các nước cung cấp lớn đều giảm trong niên vụ này: Brazil giảm 45%, Mỹ giảm 73%, Úc giảm 7%, và tổng lượng giao hàng từ tất cả các nguồn khác giảm 70%.

Mặc dù sự sụt giảm lớn trong nhập khẩu của Trung Quốc có thể gây áp lực lên nhu cầu toàn cầu, có một số dấu hiệu tích cực từ các thị trường khác ngoài Trung Quốc. Ở hầu hết các thị trường khác, cam kết mua hàng từ Mỹ cao hơn, với tổng khối lượng bán ra trong vụ 2024/25 tăng thêm 2,6 triệu kiện so với cùng kỳ năm ngoái. Hải quan Brazil báo cáo rằng xuất khẩu bông sang các thị trường ngoài Trung Quốc đã tăng 3,4 triệu kiện trong giai đoạn từ tháng 8 đến tháng 1. Hải quan Úc ghi nhận xuất khẩu bông ngoài Trung Quốc giảm nhẹ -8,0% (-200.000 kiện từ tháng 8 đến tháng 12), nhưng điều này có thể do nguồn cung hạn chế trong những tháng đầu của niên vụ 2024/25 do xuất khẩu mạnh vào năm trước.

Tổng thể, nhu cầu nhập khẩu từ phần còn lại của thế giới không có khả năng tác động mạnh đến thị trường như chính sách dự trữ của Trung Quốc. Tuy nhiên, điều này có thể phản ánh mức tiêu thụ thực tế của các nhà máy dệt may liên quan đến nhu cầu sản phẩm hạ nguồn chuỗi cung ứng.

Việc xuất khẩu từ các nước lớn (Mỹ và Brazil tăng, Úc giảm) đến các thị trường ngoài Trung Quốc cho thấy một số cải thiện trong nhu cầu thực tế. Nếu đúng như vậy, điều này có thể báo hiệu sự phục hồi trong tiêu dùng sau giai đoạn dài thận trọng do lạm phát toàn cầu tăng cao, lãi suất tăng và lo ngại suy thoái kéo dài.

**Sản lượng bông toàn cầu**

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 1	Tháng 2
Trung Quốc	6,0	6,5	6,7
Ấn Độ	5,5	5,4	5,4
Brazil	3,2	3,7	3,7
Mỹ	2,6	3,1	3,1
Úc	1,1	1,2	1,2
Các nước khác	6,2	6,0	6,0
<b>Thế giới</b>	<b>24,6</b>	<b>26,0</b>	<b>26,2</b>

**Tiêu thụ bông toàn cầu**

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 1	Tháng 2
Trung Quốc	8,5	8,2	8,2
Ấn Độ	5,6	5,7	5,6
Pakistan	2,1	2,2	2,2
Bangladesh	1,7	1,7	1,8
Việt Nam	1,4	1,5	1,6
Các nước khác	5,7	6,0	6,0
<b>Thế giới</b>	<b>25,0</b>	<b>25,2</b>	<b>25,2</b>

**Xuất khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 1	Tháng 2
Brazil	2,7	2,8	2,8
Mỹ	2,6	2,4	2,4
Úc	1,2	1,2	1,2
Ấn Độ	0,5	0,3	0,3
Benin	0,2	0,3	0,3
Các nước khác	2,5	2,3	2,3
<b>Thế giới</b>	<b>9,7</b>	<b>9,2</b>	<b>9,3</b>

**Nhập khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 1	Tháng 2
Bangladesh	1,6	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,5	1,6
Trung Quốc	3,3	1,7	1,6
Pakistan	0,7	1,0	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	0,9	0,9
Các nước khác	1,8	2,3	2,3
<b>Thế giới</b>	<b>9,6</b>	<b>9,2</b>	<b>9,2</b>

**Tồn cuối kỳ thế giới**

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 1	Tháng 2
Trung Quốc	8,0	8,2	8,1
Ấn Độ	2,0	2,1	2,2
Mỹ	0,7	1,0	1,1
Úc	0,9	0,9	0,9
Brazil	0,7	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,9	3,9
<b>Thế giới</b>	<b>16,0</b>	<b>17,0</b>	<b>17,1</b>

**Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.**

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến [marketinformation@cottoninc.com](mailto:marketinformation@cottoninc.com)

**Nguồn:** Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

**Miễn trừ trách nhiệm:** Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

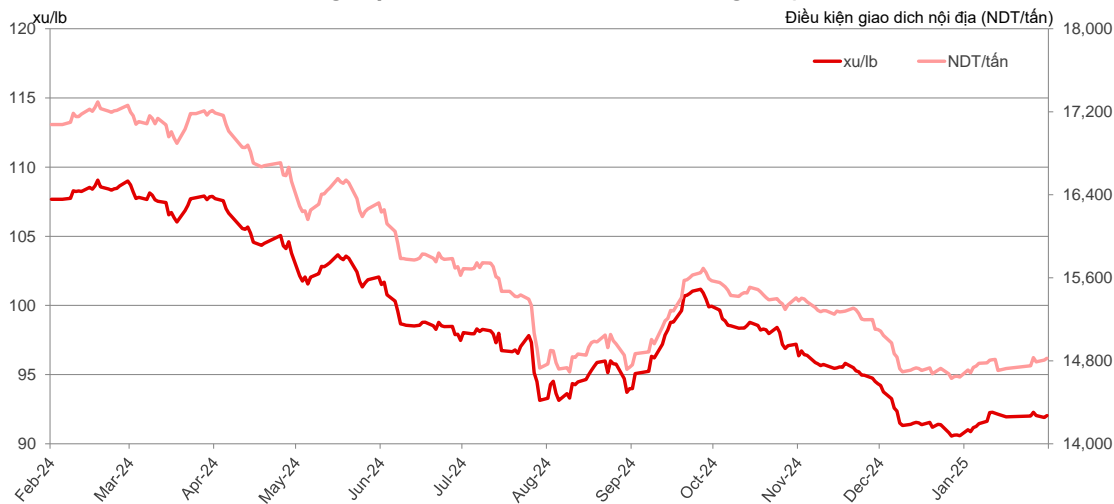
**Danh sách các biểu đồ và bảng**

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (khiến)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (khiến)	Cung và Cầu (tấn)

**Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**



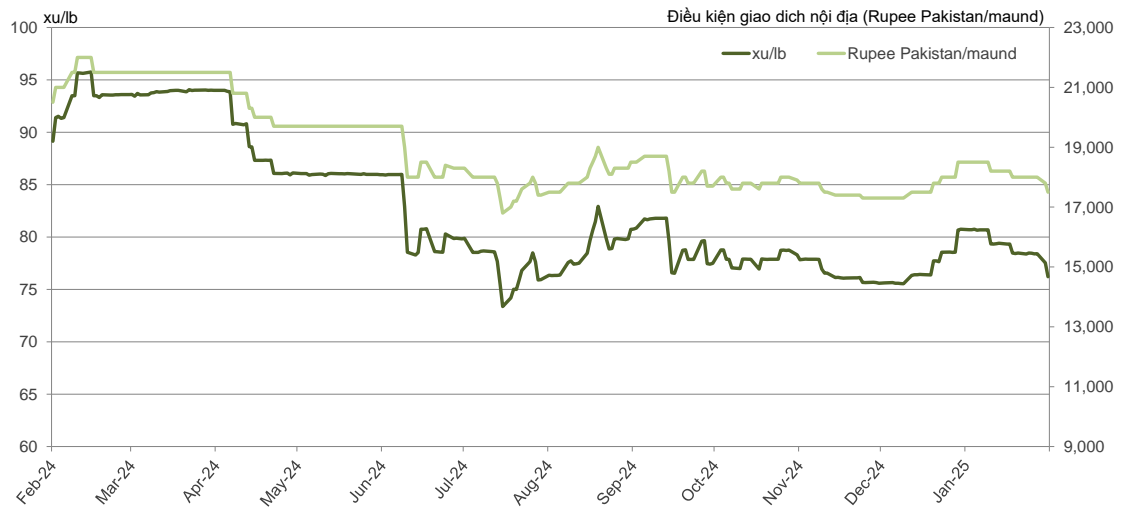
**Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

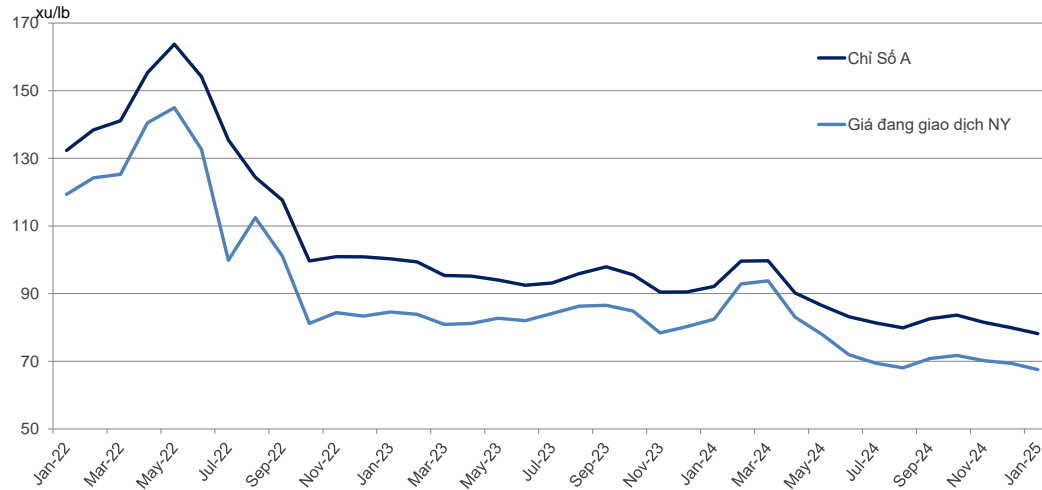


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

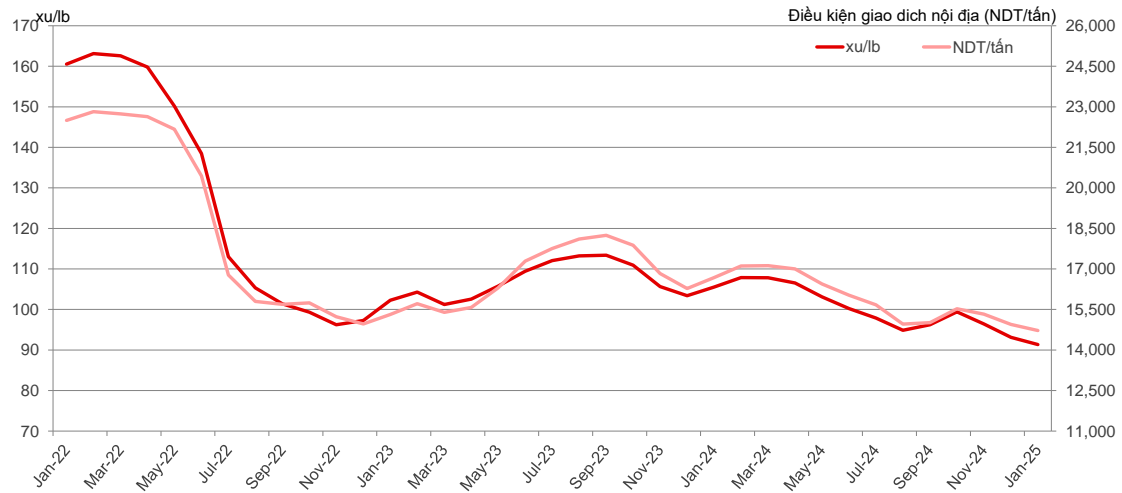


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

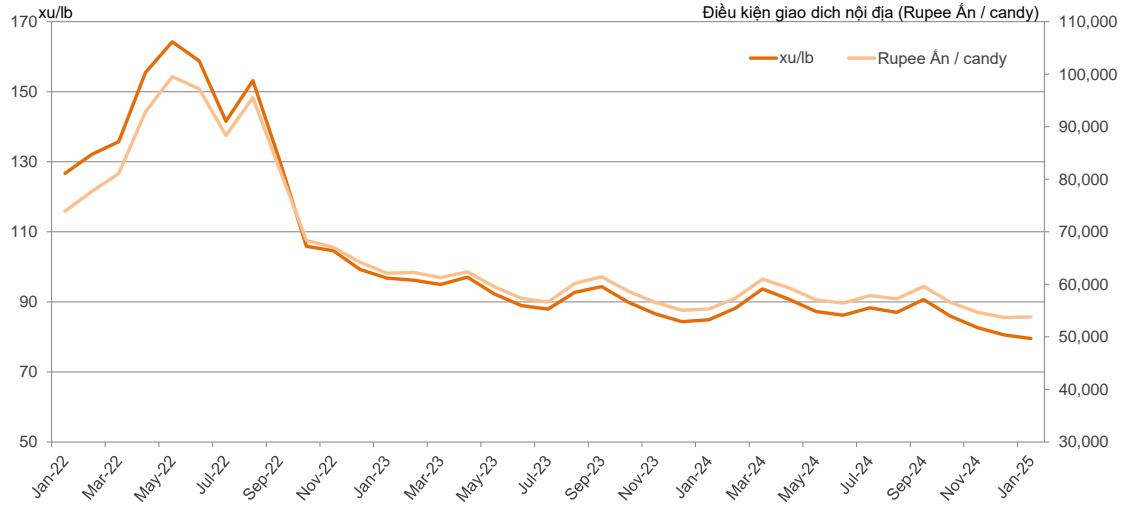


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**

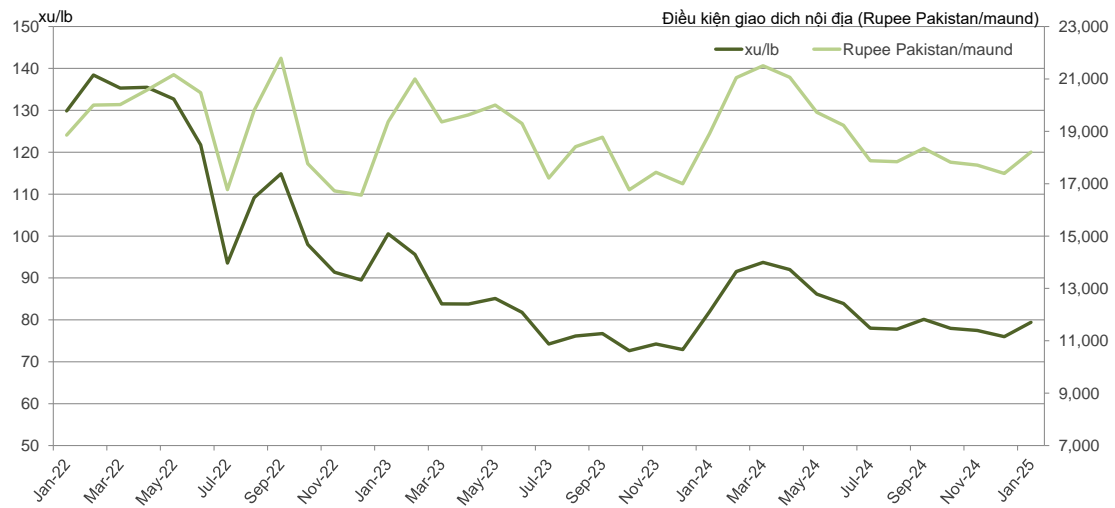


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	83.5	72.7	70.9	75.9	74.2	73.7
Sản lượng	113.6	114.2	116.3	113.0	119.4	120.5
Cung	197.1	186.9	187.2	188.9	193.6	194.2
Nhà máy sử dụng	124.5	115.8	112.6	114.8	115.9	115.9
Tồn cuối kỳ	72.7	70.9	75.9	73.7	77.9	78.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.2%	67.4%	64.2%	67.2%	67.6%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	33.1	33.8	34.2	33.4	37.1	36.7
Sản lượng	29.3	26.7	30.8	27.4	30.0	31.0
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	15.0	8.0	7.3
Cung	75.2	68.3	71.1	75.7	75.1	75.0
Nhà máy sử dụng	41.4	33.4	37.7	38.9	37.5	37.5
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.4	33.5	37.8	39.0	37.6	37.6
Tồn cuối kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	37.5	37.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	94.2%	99.8%	99.5%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	50.4	38.9	36.7	42.5	37.0	37.0
Sản lượng	84.3	87.5	85.6	85.6	89.4	89.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.7	126.5	122.4	128.2	126.6	126.6
Nhà máy sử dụng	83.1	82.4	74.9	75.9	78.4	78.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	8.0	7.3
Nhu cầu	95.9	90.1	81.2	90.9	86.4	85.7
Tồn cuối kỳ	38.9	36.7	42.5	37.0	40.4	41.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.7%	52.4%	40.7%	46.8%	47.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	10.8	9.3	9.3
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	25.4	25.0	25.0
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	0.9	2.6	2.6
Cung	44.0	37.1	36.4	37.1	36.9	36.9
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.5	25.5	26.0	25.5
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.3	1.4	1.4
Nhu cầu	32.2	28.7	25.6	27.8	27.4	26.9
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	9.5	10.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	34.7%	37.2%

### Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	7.5	3.7	4.6	4.7	3.2	3.2
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	14.4	14.4
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.1	21.2	19.1	16.7	17.6	17.6
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.8	1.7
Xuất khẩu	16.1	14.1	12.5	11.8	11.0	11.0
Nhu cầu	18.5	16.6	14.5	13.6	12.8	12.7
Tồn cuối kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.8	4.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	37.5%	38.6%

### Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.9	1.9
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	7.0	5.2	5.2
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	3.2	4.8	5.0
Cung	13.1	12.7	10.3	11.7	11.9	12.1
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.7	9.9	10.0
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.9	10.0	10.1
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	1.9	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	19.1%	19.9%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



### Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Trung Quốc	29.3	26.7	30.8	27.4	30.0	31.0
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	25.4	25.0	25.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	16.9	17.0
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	14.4	14.4
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.4	5.4
Pakistan	4.5	6.0	3.9	7.0	5.2	5.2
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	4.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	3.0	3.0
Benin	1.5	1.4	1.1	1.1	1.3	1.3
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.1	1.1
Họ Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.1
Mexico	1.0	1.2	1.6	0.9	0.8	0.8
Turmenistan	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	9.9	10.0	9.6	10.4	10.5	10.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.8	4.5	4.5
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.0	1.3	1.3
<b>Thế giới</b>	<b>113.6</b>	<b>114.2</b>	<b>116.3</b>	<b>113.0</b>	<b>119.4</b>	<b>120.5</b>

### Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.3	12.8	12.8
Mỹ	16.1	14.1	12.5	11.8	11.0	11.0
Úc	1.6	3.6	6.2	5.7	5.5	5.5
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.3	1.4	1.4
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.1	1.1
Họ Lạp	1.6	1.4	1.3	1.0	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	0.8	0.9
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.6	0.7	0.7
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.3	4.4	3.7	4.8	4.5	4.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.4	4.4	4.4
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2
<b>Thế giới</b>	<b>48.6</b>	<b>42.8</b>	<b>36.6</b>	<b>44.6</b>	<b>42.5</b>	<b>42.5</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Trung Quốc	41.4	33.4	37.7	38.9	37.5	37.5
Ấn Độ	26.0	25.0	24.5	25.5	26.0	25.5
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.7	9.9	10.0
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.8	7.9	8.1
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.6	7.1	7.4
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.6	7.0	7.0
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	3.0	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.8	1.7
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.5	1.5	1.5
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Argentina	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Các nước khác	7.3	7.6	7.2	6.9	7.1	7.2
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
<b>Thế giới</b>	<b>124.5</b>	<b>115.8</b>	<b>112.6</b>	<b>114.8</b>	<b>115.9</b>	<b>115.9</b>

### Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.6	7.8	8.0
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.6	7.1	7.4
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	8.0	7.3
Pakistan	5.4	4.5	4.5	3.2	4.8	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.6	4.2	4.2
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	0.9	2.6	2.6
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.7	0.8	0.8
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7
Ài Cập	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.4	0.4
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.5	2.3	2.7	2.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
<b>Thế giới</b>	<b>48.6</b>	<b>42.9</b>	<b>37.7</b>	<b>44.0</b>	<b>42.5</b>	<b>42.5</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	18.2	15.8	15.4	16.5	16.1	16.0
Sản lượng	24.7	24.9	25.3	24.6	26.0	26.2
Cung	42.9	40.7	40.8	41.1	42.2	42.3
Nhà máy sử dụng	27.1	25.2	24.5	25.0	25.2	25.2
Tồn cuối kỳ	15.8	15.4	16.5	16.0	17.0	17.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.2%	67.4%	64.2%	67.2%	67.6%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	7.2	7.4	7.4	7.3	8.1	8.0
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	6.5	6.7
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.3	1.7	1.6
Cung	16.4	14.9	15.5	16.5	16.4	16.3
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.5	8.2	8.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.3	8.2	8.5	8.2	8.2
Tồn cuối kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	8.2	8.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	94.2%	99.8%	99.5%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	11.0	8.5	8.0	9.3	8.1	8.1
Sản lượng	18.4	19.0	18.6	18.6	19.5	19.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.3	27.5	26.6	27.9	27.6	27.6
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.3	16.5	17.1	17.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	1.7	1.6
Nhu cầu	20.9	19.6	17.7	19.8	18.8	18.7
Tồn cuối kỳ	8.5	8.0	9.3	8.1	8.8	8.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.7%	52.4%	40.7%	46.8%	47.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.4	2.0	2.0
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.5	5.4	5.4
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.6	0.6
Cung	9.6	8.1	7.9	8.1	8.0	8.0
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.3	5.6	5.7	5.6
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Nhu cầu	7.0	6.3	5.6	6.1	6.0	5.9
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.1	2.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	34.7%	37.2%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	1.6	0.8	1.0	1.0	0.7	0.7
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.6	4.2	3.6	3.8	3.8
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.5	3.1	2.7	2.6	2.4	2.4
Nhu cầu	4.0	3.6	3.2	3.0	2.8	2.8
Tồn cuối kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	1.0	1.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	37.5%	38.6%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.7	1.0	1.1
Cung	2.9	2.8	2.2	2.6	2.6	2.6
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.1	2.2	2.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2	2.2
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	19.1%	19.9%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	6.5	6.7
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.5	5.4	5.4
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.7	3.7
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.2	1.2
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.7	0.7
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Hỵ Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.1	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>24.7</b>	<b>24.9</b>	<b>25.3</b>	<b>24.6</b>	<b>26.0</b>	<b>26.2</b>

### Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.8	2.8
Mỹ	3.5	3.1	2.7	2.6	2.4	2.4
Úc	0.3	0.8	1.3	1.2	1.2	1.2
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Hỵ Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.0	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>10.6</b>	<b>9.3</b>	<b>8.0</b>	<b>9.7</b>	<b>9.2</b>	<b>9.3</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.5	8.2	8.2
Ấn Độ	5.7	5.4	5.3	5.6	5.7	5.6
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.1	2.2	2.2
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7	1.8
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.4	1.5	1.6
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.7	1.6	1.5	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.1</b>	<b>25.2</b>	<b>24.5</b>	<b>25.0</b>	<b>25.2</b>	<b>25.2</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 1	2024/25 Tháng 2
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.7	1.7
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.4	1.5	1.6
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	1.7	1.6
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.7	1.0	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	0.9	0.9
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.6	0.6
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.6</b>	<b>9.3</b>	<b>8.2</b>	<b>9.6</b>	<b>9.2</b>	<b>9.2</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)